

PHỤ LỤC 01: KHỐI LƯỢNG CHI TIẾT

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Qty Process (Rev.1)	Qty FF (Rev.1)	Qty UG FF (Rev.1)	TOTAL (Rev.1)	Khối lượng	Field Q.ty (Rev 1)	Ghi chú
I	CHẾ TẠO PIPE SPOOL TẠI XƯỞNG		34,502	20,921	3,299	58,722	32,298	26,424	
1	Chế tạo Piping CS 3000#	ID	1,181	479	-	1,660	913	747	
2	Chế tạo Piping CS <7.11 mm	ID	4,981	13,519	3,154	21,654	11,910	9,744	
3	Chế tạo Piping CS 7.11 ~ <12.7 mm	ID	18,333	6,710	145	25,188	13,854	11,334	
4	Chế tạo Piping 12.7 ~ <19 mm	ID	10,007	213	-	10,220	5,621	4,599	
II	BẮN CÁT VÀ SƠN PIPE SPOOLS								
1	Bắn cát sơn hoàn thiện Piping Spool CS	M2	5,586	2,569		8,155	8,155	8,155	
2	Bắn cát và bọc Wrapping Pipe Spool tại Xưởng	M2		1,167		1,167	1,167	1,167	
III	CHẾ TẠO VÀ SƠN HOÀN THIỆN SUPPORT								
1	Chế tạo Pipe Support (bao gồm sơn hoàn thiện tại Xưởng)	Kg	44,671	24,464		69,135	69,135	69,135	